

Án số: 09/2019/DS-PT

Ngày: 17 - 6 - 2019

“Tranh chấp về chia tài sản của vợ
chồng trong thời kỳ hôn nhân”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Viên

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hiền

Bà Trần Thị Thanh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thiên Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa mở phiên tòa công khai xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 08/2019/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp về chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 05/2019/QĐ-PT ngày 23/4/2019; Thông báo dời ngày xét xử số 02/TA-HNGĐ ngày 04/5/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 08/2019/QĐ-PT ngày 30/5/2019, giữa các đương sự:

- Ng đơn: Ông Nguyễn Thế H1, sinh năm 1957; cư trú tại: Phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1953; cư trú tại: Phường C, thành phố B (Văn bản ủy quyền ngày 04/6/2018). Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Đ, sinh năm 1957, cư trú tại: Phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B; địa chỉ: Phường D, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ngân hàng TMCP E

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đậu Công Ng, Phó Trưởng phòng Quản lý nội bộ Ngân hàng TMCP E - Chi nhánh B; địa chỉ: Phường Ê, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa (Văn bản ủy quyền số 408A ngày 10/9/2018). Có mặt tại phiên tòa.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1953. Vắng mặt tại phiên tòa;

4. Bà Nguyễn Hải L, sinh năm 1983. Vắng mặt tại phiên tòa;

Cùng cư trú tại: Phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa;

5. Bà Nguyễn Thị Xuân I, sinh năm 1959; cư trú tại: Phường Vĩnh Phước, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa;

6. Ông Nguyễn Ngọc Kh, sinh năm 1962. Vắng mặt tại phiên tòa;

7. Ông Nguyễn Ngọc H3, sinh năm 1970. Vắng mặt tại phiên tòa;

8. Bà Nguyễn Thị Mỹ H4, sinh năm 1972. Vắng mặt tại phiên tòa;

9. Ông Nguyễn Ngọc R, sinh năm 1954. Vắng mặt tại phiên tòa;

10. Ông Nguyễn Ngọc H5, sinh năm 1966. Vắng mặt tại phiên tòa;

11. Bà Nguyễn Hồng Ng, sinh năm 1973. Vắng mặt tại phiên tòa;

12. Bà Nguyễn Thị Diễm Th, sinh năm 1967. Vắng mặt tại phiên tòa;

13. Ông Đoàn Trọng H6, sinh năm 1953. Vắng mặt tại phiên tòa;

14. Bà Nguyễn Thị Mỹ H7, sinh năm 1969. Vắng mặt tại phiên tòa;

15. Ông Đoàn Nhật H8, sinh năm 1983. Vắng mặt tại phiên tòa;

16. Ông Nguyễn Duy H9, sinh năm 1975. Vắng mặt tại phiên tòa;

17. Bà Đỗ Nữ Thùy L2, sinh năm 1981. Vắng mặt tại phiên tòa;

18. Ông Đoàn Nhật Q, sinh năm 1987. Vắng mặt tại phiên tòa;

19. Bà Hoàng Thị Thúy H10, sinh năm 1991. Vắng mặt tại phiên tòa;

20. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nh, sinh năm 1993. Vắng mặt tại phiên tòa;

21. Ông Nguyễn Như H11, sinh năm 1989. Vắng mặt tại phiên tòa;

22. Bà Ngô Thị Thanh Tr, sinh năm 1991. Vắng mặt tại phiên tòa;

23. Bà Huỳnh Thị Như P, sinh năm 1973. Vắng mặt tại phiên tòa;

24. Ông Trần Nhật T, sinh năm 1972. Vắng mặt tại phiên tòa;

25. Bà Trần Thùy T2, sinh năm 1999. Vắng mặt tại phiên tòa;

26. Ông Nguyễn Bảo L3, sinh năm 1982. Vắng mặt tại phiên tòa;

27. Bà Từ Minh T3, sinh năm 1984. Vắng mặt tại phiên tòa.

Cùng cư trú tại: Phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tranh tụng và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H2 trình bày:

Ông Nguyễn Thế H1 và bà Nguyễn Thị Đ kết hôn vào năm 1982, trong quá trình chung sống có tạo lập được các tài sản sau: Quyền sử dụng đất có diện tích 114,98m² đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01552 ngày 28/01/2005, tọa lạc tại Phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa và quyền sử dụng đất có diện tích 60,64m² lô số 38/8/4A đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01551 ngày 28/01/2005; quyền sử dụng đất có diện tích 61,48m² lô số 38/8/4 đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01550 ngày 28/01/2005; quyền sử dụng đất có diện tích 61,48m² lô số 38/8/2 đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01549 ngày 28/01/2005, các lô đất cùng tọa lạc tại MBQHPL Khu dân cư N, phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa. Tất cả chỉ sang tên bà Nguyễn Thị Thu Đ.

Toàn bộ số tài sản trên là do vợ chồng ông H1 mua của mẹ vợ ông là bà Nguyễn Thị L5, nhưng để không phải đóng thuế chuyển quyền sử dụng đất nên vợ chồng ông H1 thống nhất để một mình bà Nguyễn Thị Thu Đ đứng tên chủ sở hữu. Ngày 14/04/2005, vợ chồng ông H1 có vay Ngân hàng V chi nhánh Khánh Hòa số tiền 1.600.000.000 đồng, thời gian vay là 84 tháng theo Hợp đồng tín dụng số KHA-DN 04140405 được ký kết giữa Ngân hàng V chi nhánh Khánh Hòa và Doanh nghiệp tư nhân M do bà Nguyễn Thị Thu Đ đứng tên doanh nghiệp.

Vào ngày 17/10/2015, ông H1 nhận được thông báo kết quả thẩm định giá tài sản kê biên do Chi cục thi hành án dân sự thành phố B chuyển đến thì ông mới biết bà Đ vay tiền của Ngân hàng phát triển S chi nhánh Khánh Hòa (nay là Ngân hàng TMCP E). Bản thân ông H1 không hề ký vào bất kỳ văn bản nào để vay tiền của ngân hàng. Việc Ngân hàng TMCP E đã cho bà Đ vay vốn mà không hề có chữ ký của ông H1 là vi phạm pháp luật. Việc Chi cục thi hành án dân sự thành phố B bán đấu giá số tài sản chung của ông H1 và bà Đ đã ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H1. Nay ông H1 yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng ông H1 trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể là 04 lô đất trên. Ông H1 đề nghị được nhận 04 lô đất, ông H1 thanh toán chênh lệch cho bà Đ để bà Đ trả nợ ngân hàng. Ngoài các tài sản trên, vợ chồng ông H1 không có tài sản chung nào khác trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi bà Đ thế chấp các lô đất trên cho ngân hàng thì bà Đ có cho ông Nguyễn Ngọc Kh che một căn nhà tạm lợp tôn, vách ván, diện tích khoảng 12m² và ông Nguyễn Ngọc H5 xây 01 căn nhà cấp 4, mái lợp tôn có diện tích 32m². Khi cho xây cất, bà Đ không hỏi ý kiến của ngân hàng. Nếu ông H1 được sở hữu 04 lô đất nói trên, ông Nguyễn Ngọc Kh, Nguyễn Ngọc H5 hứa tự nguyện tháo dỡ các công trình trên, ông H1 đồng ý. Ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền ông H1 đã nộp để đo vẽ, định giá nhà, đất.

- Tại các bản tự khai, phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị Thu Đ trình bày:

Vào năm 2005, bà và chồng là ông Trần Thế H1 có mua 04 lô đất của mẹ ruột bà là bà Nguyễn Thị L5 (chết năm 2014), do quan hệ mẹ con nên không lập hợp đồng mua bán, nhưng anh em trong gia đình đều biết, đã được chỉnh lý sang tên do bà đứng tên chủ sở hữu gồm có: Lô đất có diện tích 114,48m² tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa; lô đất có diện tích 60,64m² tại 38/8/4A; lô đất có diện tích 61,48m² tại 38/8/2; lô đất có diện tích 61,48m² tại 38/8/4 (tất cả tọa lạc tại MBQHPL Khu dân cư N, phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa).

Năm 2005, bà đứng tên Chủ doanh nghiệp tư nhân M vay số tiền 1.600.000.000 đồng của Ngân hàng V, chi nhánh Khánh Hòa. Số nợ này bà đã đáo hạn và tiếp tục đứng tên vay tiếp 3.000.000.000 đồng của Ngân hàng phát triển S, chi nhánh Khánh Hòa (nay là Ngân hàng TMCP E). Do không có khả năng trả nợ nên bà bị ngân hàng khởi kiện, Tòa án nhân dân thành phố B đã ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 157/2009/QĐST-DS ngày 22/9/2009, buộc bà phải trả cho Ngân hàng phát triển S, chi nhánh Khánh Hòa 3.000.000.000 đồng nợ gốc và các khoản lãi phát sinh. Cả 04 lô đất trên đã bị kê biên để thi hành án. Sau khi bà thế chấp các lô đất trên cho ngân hàng thì bà có cho em trai là ông Nguyễn Ngọc Kh che một căn nhà tạm lợp tôn, vách ván diện tích 12m² để sửa xe máy và cho ông Nguyễn Ngọc H5 xây 01 căn nhà cấp 4, mái lợp tôn có diện tích khoảng 32m², khi cho xây cất, bà không hỏi ý kiến của ngân hàng. Nếu Tòa án xét xử diện tích đất thuộc sở hữu của ai thì ông H5 và ông Khánh sẽ tự nguyện tháo dỡ.

Nay ông H1 đề nghị chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, bà đồng ý để ông H1 nhận 03 lô đất tọa lạc tại MBQHPL Khu dân cư N, phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa và 01 lô đất tại phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa. Phần chênh lệch giá trị được chia bằng tiền bà tự nguyện giao lại cho ngân hàng để xử lý khoản nợ bà đã vay.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. *Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP E ông Đậu Công Ng trình bày:*

Ngày 01/02/2008, bà Nguyễn Thị Đ đã ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số N.A.0070.08/HĐTD với Ngân hàng phát triển S, chi nhánh Khánh Hòa để vay 3.000.000.000 đồng, tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng 04 lô đất:

Lô đất có diện tích 114,48m² đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01552 ngày 28/01/2005, tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa; lô đất tại số 38/8/4A, có diện tích 60,64m² đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01551 ngày 28/01/2005; lô đất tại số 38/8/4, có diện tích 61,48m² đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01550 ngày 28/01/2005; lô đất tại số 38/8/2, có diện tích 61,48m² đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01549 ngày 28/01/2005, tất cả tọa lạc tại MBQHPL Khu dân cư N, phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên chỉ đứng tên bà Nguyễn Thị Thu Đ là chủ sở hữu được tặng cho thể hiện đây là tài sản riêng của bà Đ trong thời kỳ hôn nhân. Do bà Đ không có khả năng trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện bà Đ đến Tòa án nhân dân thành phố B. Tòa án đã ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 157/2009/QĐST-DS ngày 22/9/2009. Đến ngày phải thi hành quyết định này, bà Đ vẫn không thanh toán được nợ, Ngân hàng đã yêu cầu thi hành án vào ngày 25/11/2009. Đến ngày 03/3/2010, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B đã ra Quyết định số 03/QĐ.THA để kê biên tài sản thi hành án. Ngân hàng có ý kiến như sau: Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, cả 04 tài sản thế chấp trên đều thể hiện bà Đ là chủ sở hữu duy nhất, cả 04 lô đất đều là tài sản riêng của bà Đ trong thời kỳ hôn nhân, nên Ngân hàng chỉ cho 01 mình bà Đ vay tiền. Do đó, Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Ông Nguyễn Hòa H5, ông Nguyễn Ngọc Kh hiện đã xây cất nhà cấp 4 và 01 nhà tạm để buôn bán trên lô đất tranh chấp, khi Tòa án giải quyết họ đồng tự nguyện tháo dỡ, Ngân hàng không có ý kiến gì.

2. Đại diện theo ủy quyền của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B ông Lê Trung K trình bày:

Căn cứ vào Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 157/2009/QĐST-DS ngày 22/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố B, theo đơn yêu cầu thi hành án của Ngân hàng phát triển S (nay là Ngân hàng TMCP E). Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B đã ra Quyết định theo yêu cầu số 648/QĐ-THA ngày 01/12/2009, với nội dung: Bà Nguyễn Thị Thu Đ phải trả cho Ngân hàng phát triển S 3.654.537.500 đồng (trong đó, nợ gốc 3.000.000.000 đồng, tiền lãi vay 654.537.500 đồng) và lãi suất theo quy định của bản án...Chấp hành viên đã triệu tập các bên đương sự lập thủ tục thi hành án và xác minh điều kiện thi hành án của bà Nguyễn Thị Thu Đ và đã ra Quyết định kê biên tài sản số 05 ngày 03/3/2010, 04 lô đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Thu Đ. Sau khi kê biên đã tiến hành thẩm định giá. Tòa án đang giải quyết tranh chấp, cơ quan thi hành án đã ra quyết định tạm hoãn thi hành án, chờ kết quả xét xử của Tòa án.

3. Ông Nguyễn Ngọc Kh trình bày:

Cha, mẹ ông là ông Nguyễn Ngọc H12 và bà Nguyễn Thị L5. Cha mẹ ông sinh được 08 người con là các ông bà: Nguyễn Thị Ngọc G, Nguyễn Ngọc R, Nguyễn Thị Thu Đ, Nguyễn Thị Xuân I, Nguyễn Ngọc H5, Nguyễn Ngọc H3, Nguyễn Thị Mỹ H4 và ông. Vợ ông là bà Nguyễn Thị Diễm Th. Ông có biết mẹ ông có bán cho vợ chồng ông Nguyễn Thế H1 và bà Đ 04 lô đất nhưng số tiền bao nhiêu thì ông không biết. Vợ chồng ông xây dựng căn nhà cấp 4 trên lô đất 38/8/2 Khu dân cư N. Nay ông H1, bà Đ chia tài sản là quyền sử dụng đất có liên quan đến căn nhà mà vợ chồng ông xây cất trên đất. Tòa án giao quyền sử dụng đất cho ai thì ông tự nguyện tháo dỡ, không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc G trình bày:

Bà thông nhất với lời khai của các anh, chị em về cha, mẹ và các người con của bà L5. Các anh, chị em của bà đều biết mẹ bà bán đất cho ông H1, bà Đ. Nay ông H1, bà Đ chia tài sản là quyền sử dụng đất, tùy Tòa án giải quyết theo quy định.

5. Ông Nguyễn Ngọc R trình bày:

Vào năm 2005, ông biết mẹ ông có bán cho vợ chồng ông H1, bà Đ 04 lô đất, giá 150 lượng vàng. Nay ông H1, bà Đ tranh chấp tài sản, nguyện vọng của ông là xin chừa lối đi 02 mét để đi vào nhà.

6. Bà Nguyễn Thị Xuân I trình bày:

Bà có chồng và chuyển về sinh sống tại phường A, thành phố B. Vào năm 2005, bà biết mẹ bà có bán cho vợ chồng ông H1, bà Đ 04 lô đất, giá 150 lượng vàng. Nguyện vọng của bà là xin chừa lối đi khoảng 02 mét cho gia đình các em.

7. Ông Nguyễn Ngọc H3 trình bày:

Gia đình ông đang sinh sống tại phường A, thành phố B. Ông có biết mẹ ông bán đất cho ông H1, bà Đ. Vợ chồng ông H1, bà Đ kiện chia tài sản, nguyện vọng của gia đình ông là đề nghị cắt 01 lối đi ở phần đất tại phường A, thành phố B để đi vào nhà.

8. Bà Nguyễn Thị Mỹ H4 trình bày:

Gia đình bà đang sinh sống tại phường A, thành phố B. Bà có biết mẹ bà bán đất cho ông H1, bà Đ. Vợ chồng ông H1, bà Đ kiện chia tài sản, nguyện vọng của gia đình bà là đề nghị cắt 01 lối đi ở phần đất nằm trong quy hoạch để đi vào nhà.

9. Ông Nguyễn Ngọc H5 trình bày:

Gia đình ông đang sinh sống tại phường A, thành phố B. Ông có vợ là bà Nguyễn Hồng Ng. Vào năm 2006, vợ chồng ông có xây ngôi nhà cấp 4, cấu trúc mái tôn, tường gạch, diện tích 32m² trên lô đất 38/4/2A MBQHPL N, phường A, thành phố B. Ông biết mẹ ông có bán cho ông H1, bà Đ 04 lô đất, số tiền bao nhiêu ông không rõ. Ông H1, bà Đ kiện chia tài sản, nguyện vọng của gia đình ông là đề nghị cắt 01 lối đi ở phần đất nằm trong quy hoạch để đi vào nhà.

10. Bà Nguyễn H2 L trình bày:

Vào ngày 14/5/2012, bà được bà ngoại bà là bà Nguyễn Thị L5 lập di chúc cho bà toàn quyền được quản lý, sử dụng, định đoạt phần diện tích đất lưu không 589,69m² nằm trong khu quy hoạch giải tỏa của Nhà nước. Lô đất này có địa chỉ tại phường A, thành phố B. Trường hợp phần diện tích bị quy hoạch giải tỏa thì bà được hưởng toàn bộ tiền đền bù, đồng thời được nhận, quản lý, định đoạt lô đất tái định cư khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Nay ông Nguyễn Thế H1 và bà Nguyễn Thị Thu Đ kiện chia liên quan đến phần đất này, bà có ý kiến như sau: Nếu ông H1 được chia 03 lô đất 38/4/2, 38/4/4, 38/4/4A thì bà đồng ý để ông H1 được đi vào lô đất của bà. Trường hợp ông H1 không được chia 03 lô đất này thì bà không đồng ý cho ai được đi vào lô đất của bà.

11. Bà Nguyễn Hồng Ng trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Ngọc H5, vào thời điểm nào bà không nhớ, vợ chồng bà có xây cất căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 32m² trên lô đất 38/8/2 Khu dân cư Bắc Sơn, cấu trúc nhà cấp 4, tường gạch, mái tôn, nền gạch hoa, khi xây cất có hỏi ý kiến bà Nguyễn Thị Thu Đ. Nay ông H1, bà Đ kiện chia tài sản, vợ chồng bà tự nguyện tháo dỡ nếu Tòa giao cho ai được phần đất 38/8/2 Khu dân cư N, bà không yêu cầu bồi thường giá trị kiến trúc có trên đất.

12. Bà Nguyễn Thị Diễm Th trình bày:

Bà kết hôn với ông Nguyễn Ngọc Kh từ năm 1988, sinh sống tại phường A, thành phố B. Cách đây khoảng 08 năm, chồng bà là ông Nguyễn Ngọc Kh có xây 01 cái quán để sửa xe hon da, diện tích khoảng 12m², có hỏi ý kiến bà Đ. Nay ông H1 kiện chia tài sản, nếu Tòa giao lô đất thuộc quyền sở hữu của ai thì bà tự nguyện tháo dỡ, không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

13. Các ông, bà Đoàn Trọng H6, Nguyễn Thị Mỹ H7, Đoàn Nhật H8, Nguyễn Duy H9, Đỗ Nữ Thùy L2, Đoàn Nhật Q, Hoàng Thị Thúy H10, Nguyễn Thị Quỳnh Nh, Nguyễn Như H11, Ngô Thị Thanh Tr, Huỳnh Thị Như P, Nguyễn Thị Mỹ H4, Trần Nhật T, Trần Thùy T2, Nguyễn Bảo L3, Từ Minh T3 trình bày:

Gia đình các ông, bà sinh sống đã lâu và đi trên đường đất tranh chấp là thửa 73 phường A, thành phố B. Các ông, bà có nguyện vọng là xin Tòa cắt 01 lối đi cho gia đình có chiều ngang là 03m.

Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2018/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, quyết định:

Áp dụng Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 33, 34, 35, 38, 43, 44, 45 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thế H1 về việc “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” đối với bà Nguyễn Thị Thu Đ, gồm: Lô đất có diện tích 114,48m², tọa lạc tại phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa; Lô đất có diện tích 60,64m² tại 38/8/4A; Lô đất có diện tích 61,48m², tại 38/8/2; Lô đất có diện tích 61,48m² tại 38/8/4, tất cả tọa lạc tại MBQHPL Khu dân cư N, phường A, thành phố B, tỉnh Khánh Hòa. Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo qui định.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, ông Nguyễn Văn H2 là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thế H1 có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H2 giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Ông Nguyễn Thế H1 và bà Nguyễn Thị Thu Đ kết hôn năm 1982, có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông H1, bà Đ có mua 04 lô đất của bà Nguyễn Thị L5. Ông H1, bà Đ thỏa thuận đất mẹ cho con và để cho bà Đ đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì để cho bà Nguyễn Thị L5 không phải đóng thuế chuyển quyền sử dụng đất. Thực chất 04 lô đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông H1, bà Đ trong thời kỳ hôn nhân. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thế H1, sửa bản án sơ thẩm. Công nhận 04 lô đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Thế H1 và bà Nguyễn Thị Thu Đ. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thế H1 cùng bà Đ thanh toán nợ ngân hàng bằng tài sản của ông.

- Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa phúc thẩm; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và tài liệu, chứng cứ của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thế H1.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Thế H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm khi bác yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là không đúng quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: đại diện Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B; các ông, bà: Nguyễn Thị Ngọc G, Nguyễn H2 L, Nguyễn Thị Xuân I, Nguyễn Ngọc Kh, Nguyễn Ngọc H3, Nguyễn Thị Mỹ H4, Nguyễn Ngọc R, Nguyễn Ngọc H5, Nguyễn Hồng Ng, Nguyễn Thị Diễm Th, Đoàn Trọng H6, Nguyễn Thị Mỹ H7, Đoàn Nhật H8, Nguyễn Duy H9, Đỗ Nữ Thùy L2, Đoàn Nhật Q, Hoàng Thị Thúy H10, Nguyễn Thị Quỳnh Nh, Nguyễn Như H11, Ngô Thị Thanh Tr, Huỳnh Thị Như P, Trần Nhật T, Trần Thùy T2, Nguyễn Bảo L3, Từ Minh T3 vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01552, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01549, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01551, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01550 đều do UBND thành phố B cấp ngày 28/01/2005 thì 04 lô đất, gồm: Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 78, có diện tích 114,18m² tại phường A, thành phố B; Lô đất số 38/8/2, tờ bản đồ 00, có diện tích 61,48m² tại Khu dân cư N, phường A, thành phố B; Lô đất số 38/8/4A, tờ bản đồ 00, có diện tích 60,64m² tại Khu dân cư N, phường A, thành phố B; Lô đất số 38/8/4, tờ bản đồ 00, có diện tích 61,48m² tại Khu dân cư N, phường A, thành phố B thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Nguyễn Thị L5.

[2.2] Ngày 23/3/2005, bà Nguyễn Thị L5 lập 04 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 358/CN, số 359/CN, số 360/CN và số 361/CN tặng cho bà Nguyễn Thị Thu Đ 04 lô đất nêu tại mục [2.1]. Các hợp đồng nêu trên được UBND phường A thẩm tra và UBND thành phố B xác nhận đủ điều kiện chuyển nhượng. Ngày 28/3/2005, Phòng Địa chính (nay là Phòng Tài nguyên và môi trường) thành phố B chỉnh lý sang tên chủ sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thu Đ. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị L5 sang bà Nguyễn Thị Thu Đ được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 688, Điều 689, Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 2005, nên bà Nguyễn Thị Thu Đ là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với 04 lô đất nêu tại mục [2.1].

[2.3] Ngày 14/4/2005, bà Nguyễn Thị Thu Đ là chủ Doanh nghiệp tư nhân M ký Hợp đồng tín dụng số KHA.DN.04140405 vay Ngân hàng TMCP V 1.600.000.000 đồng và thế chấp 04 lô đất nêu tại mục [2.1] mà bà Đ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L5. Ông Nguyễn Thế H1 có ký tên tại phần người vay của hợp đồng tín dụng.

Sau khi thanh lý xong Hợp đồng tín dụng số KHA.DN.04140405 ngày 14/4/2005. Ngày 01/02/2008, bà Nguyễn Thị Thu Đ ký Hợp đồng tín dụng số N.A.0070.08/HĐTD vay Ngân hàng phát triển nhà S (nay là Ngân hàng TMCP E) 3.000.000.000 đồng và thế chấp 04 lô đất nêu tại mục [2.1] để đảm bảo trả nợ cho ngân hàng. Hợp đồng thế chấp các tài sản bảo đảm nêu trên được công chứng chứng thực và được đăng ký bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Do không thanh toán được nợ vay, ngân hàng khởi kiện ra Tòa án. Tòa án nhân dân thành phố B ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 157/2009/QĐST-DS ngày 22/9/2009.

[2.4] Ông Nguyễn Thế H1 cho rằng, ngày 22/3/2005, ông Nguyễn Thế H1 và bà Nguyễn Thị Thu Đ có lập văn bản cam kết và thỏa thuận 04 lô đất nêu tại mục [2.1] là của ông H1 và bà Nguyễn Thị Thu Đ mua của bà Nguyễn Thị L5, để bà Nguyễn Thị L5 (là mẹ vợ ông) không phải đóng thuế chuyển quyền sử dụng đất nên để bà Đ đứng tên tặng cho. Văn bản cam kết và thỏa thuận nêu trên không có chứng thực hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra, ông H1 cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh 04 lô đất nêu tại mục [2.1] là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Thế H1 và bà Nguyễn Thị Thu Đ. Mặt khác, bà Nguyễn Thị Thu Đ đã dùng 04 lô đất nêu tại mục [2.1] đi thế chấp để vay vốn ngân hàng. Do không có khả năng trả nợ nên Ngân hàng

đã khởi kiện ra Tòa án. Tòa án nhân dân thành phố B đã ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 157/2009/QĐST-DS ngày 22/9/2009. Ông Nguyễn Thế H1 đã có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nêu trên. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có văn bản không chấp nhận đơn của ông Nguyễn Thế H1 (Thông báo số 56/2019/TB-DS ngày 25/4/2019).

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị Thu Đ xuất trình tài liệu Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L5 với ông Lê Bá K2 và bà Nguyễn Thị Ng có xác nhận của UBND phường A (chuyển nhượng 165m² đất là một phần thửa đất 608m² mà bà Nguyễn Thị L5 đang quản lý); Giấy bán – chuyển quyền sử dụng đất ngày 24/11/2009 giữa vợ chồng ông Lê Bá K2, bà Nguyễn Thị Ng với vợ chồng ông Nguyễn Thế H1, bà Nguyễn Thị Thu Đ không có xác nhận, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nội dung của các văn bản nêu trên không có liên quan đến 04 lô đất nêu tại mục [2.1].

[2.5] Cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thế H1 về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Thu Đ, gồm 04 lô đất nêu tại mục [2.1] là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thế H1 (do ông Nguyễn Văn H2 là người được ủy quyền kháng cáo).

[2.6] Ngoài ra, theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án thì: đối với phần Tòa án bác yêu cầu chia tài sản chung thì không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Thế H1 phải nộp án phí sơ thẩm dân sự là không đúng, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thế H1 (do ông Nguyễn Văn H2 là người được ủy quyền kháng cáo).

Áp dụng Điều 688, 689, 692 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 27, Điều 32, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thế H1 về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với bà Nguyễn Thị Thu Đ, gồm: Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 78, có diện tích 114,18m²

tại phường A, thành phố B; Lô đất số 38/8/2, tờ bản đồ 00, có diện tích 61,48m² tại Khu dân cư N, phường A, thành phố B; Lô đất số 38/8/4A, tờ bản đồ 00, có diện tích 60,64m² tại Khu dân cư N, phường A, thành phố B; Lô đất số 38/8/4, tờ bản đồ 00, có diện tích 61,48m² tại Khu dân cư N, phường A, thành phố B.

2. Về án phí: Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Ông Nguyễn Thế H1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Thế H1 22.879.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2010/0005204 ngày 13/11/2015 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0010225 ngày 05/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND TP. B;
- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Viên